CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

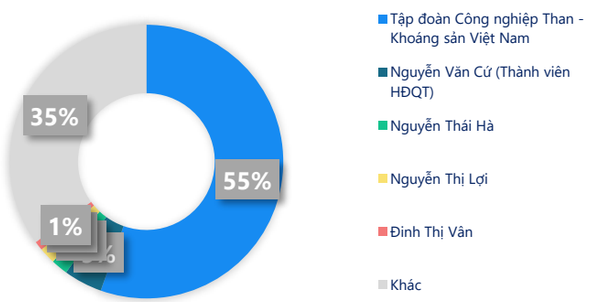
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

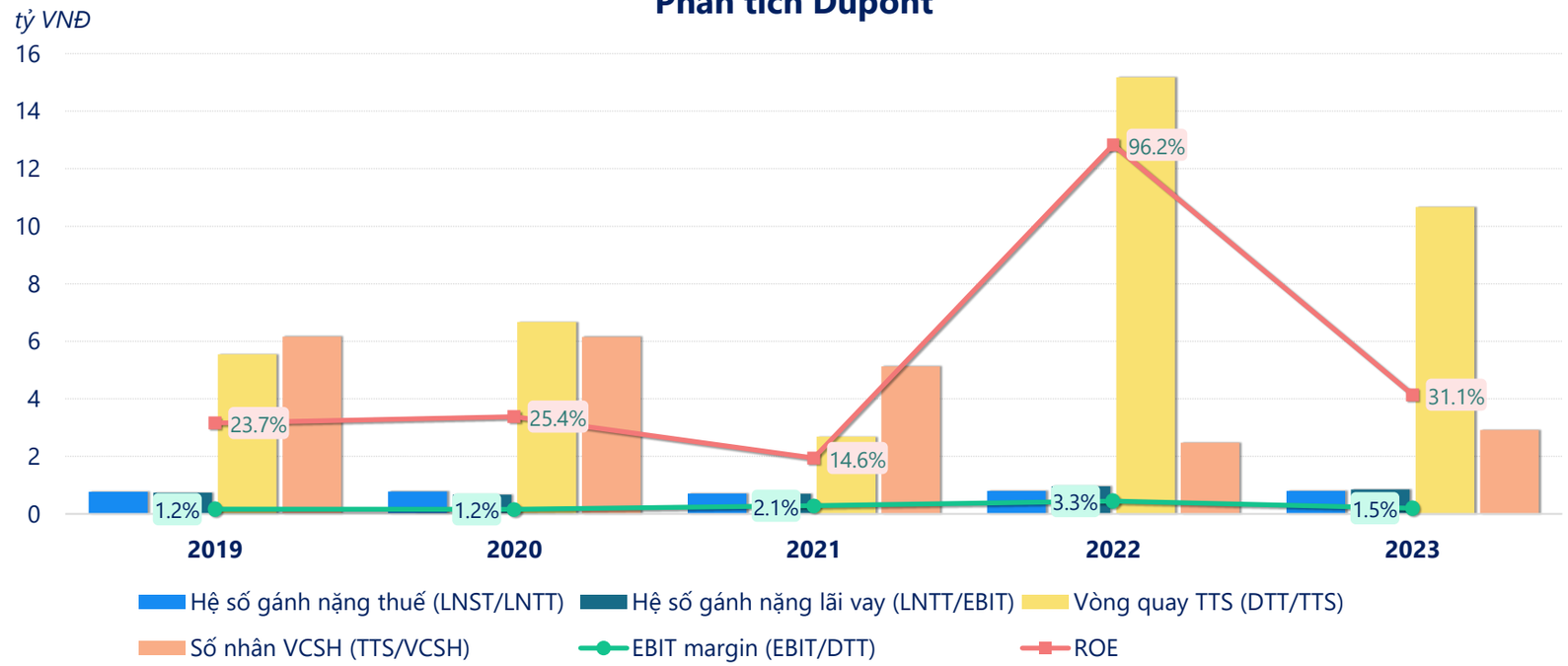
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	59,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,220 - 69,220
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.37
EPS	16,526
P/E	3.6

	YTD	1T	3T	6T
CLM	32.3%	4.8%	1.7%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

17,925

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,698| 35.5%

LN sau thuế

2023

179

tỷ VNĐ

YoY: ▼160| -47.1%

ROE

2023

31.1%

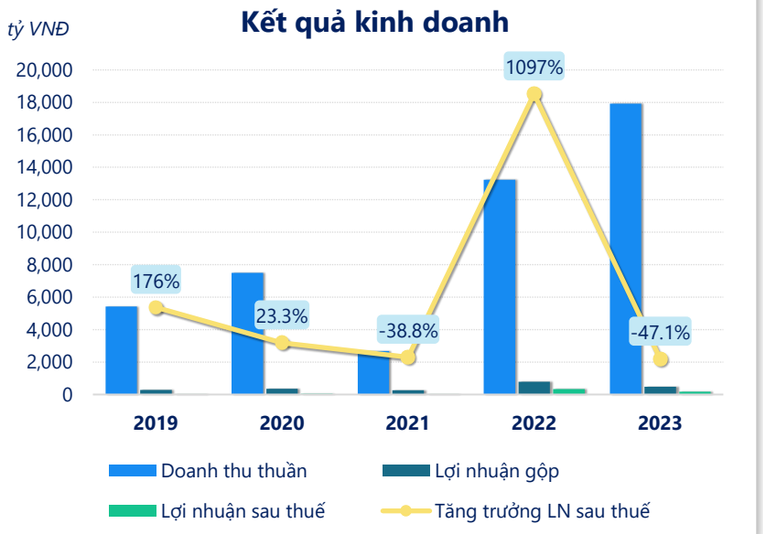
+/- YoY: ▼ 65.2%

ROA

2023

10.7%

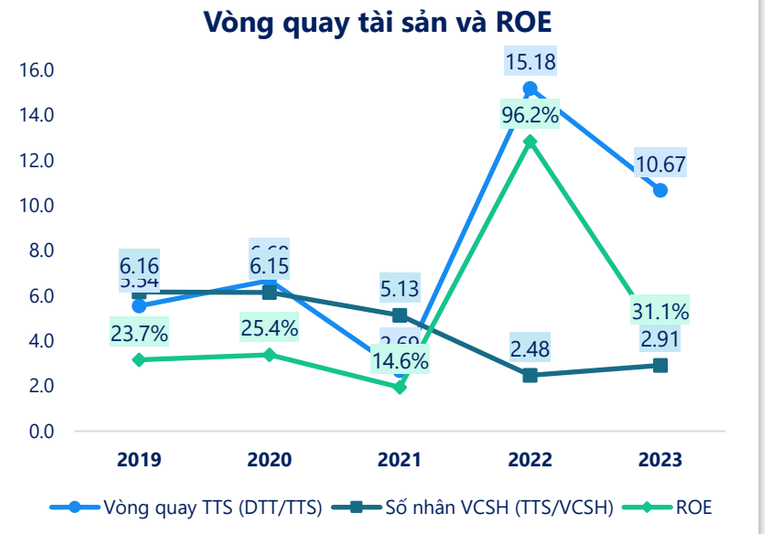
+/- YoY: ▼ 28.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 1.49% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

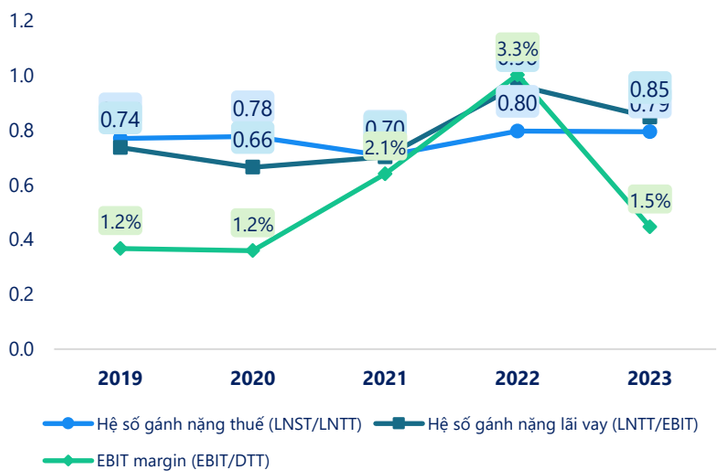
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.85 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, CLM ghi nhận doanh thu thuần 17,925 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 179.3 tỷ đồng, lần lượt tăng 35.5% và giảm 47.1% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 31.1% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

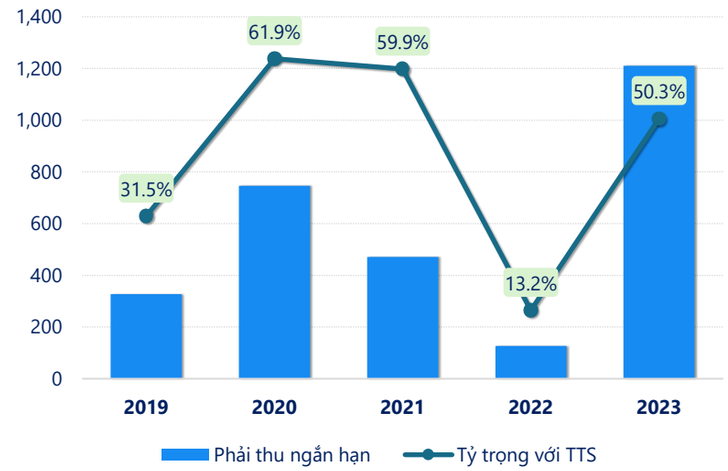


Vòng quay tổng tài sản đạt 10.67, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.91 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

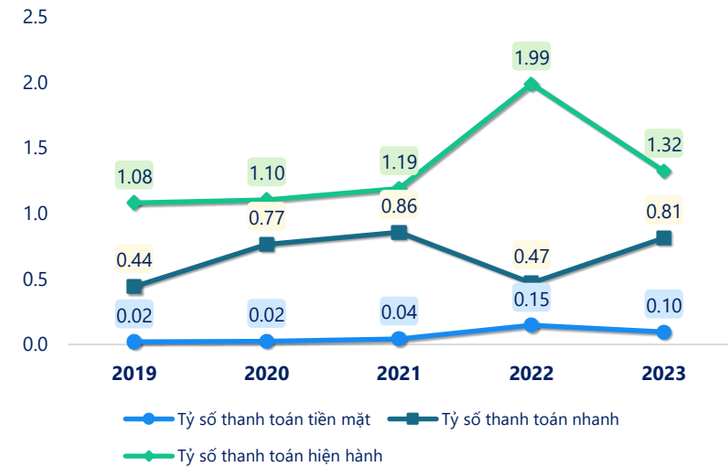
Phải thu ngắn hạn



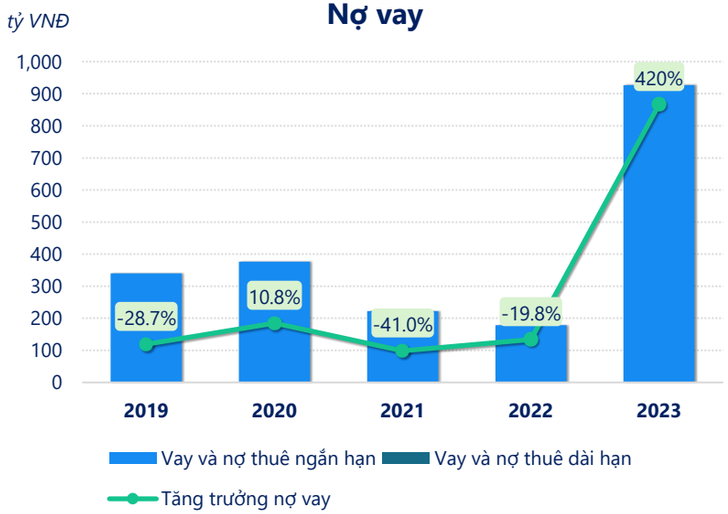
Hàng tồn kho



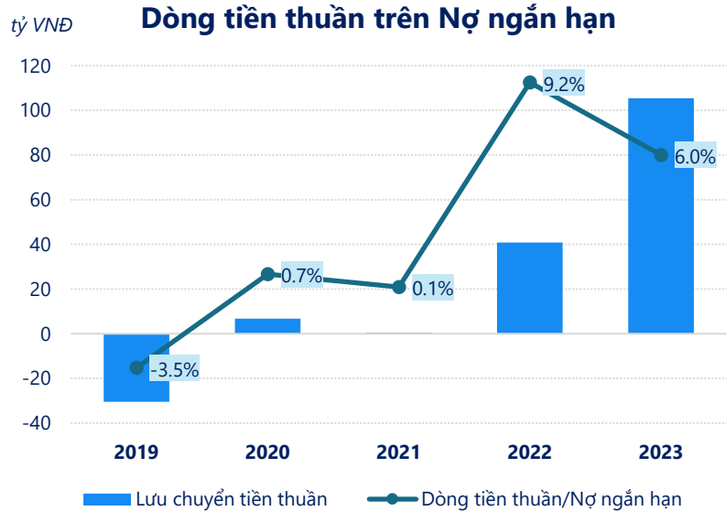
Chỉ số thanh khoản



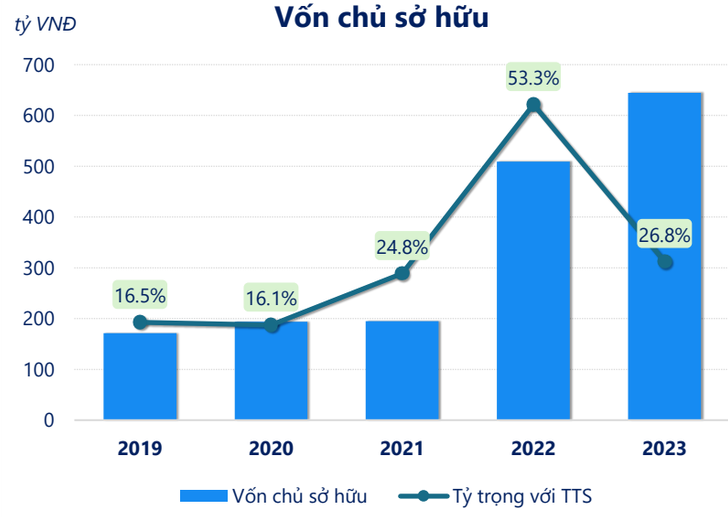
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,551**	**956**	**167%**
Tài sản ngắn hạn	2,468	878	181%
Tiền và tương đương tiền	170	65.1	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,359	127	974%
Hàng tồn kho	893	670	33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	15.8	194%
Tài sản dài hạn	**82.7**	**78.1**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	3.06	3.35	-8.5%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	70.0	74.7	-6.2%
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.41**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,904	447	326%
Nợ ngắn hạn	**1,899**	**441**	**330%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	927	178	420%
Phải trả người bán ngắn hạn	693	118	489%
Nợ dài hạn	5.19	5.06	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**647**	**509**	**27.1%**
Vốn chủ sở hữu	**647**	**509**	**27.1%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**5,415**	**7,489**	**2,679**	**13,227**	**17,925**
Giá vốn hàng bán	5,134	7,138	2,416	12,445	17,451
Lợi nhuận gộp	**281**	**351**	**263**	**782**	**473**
Doanh thu HĐTC	18.8	35.7	26.1	48.8	102
Chi phí TC	25.4	33.2	24.0	70.4	93.7
Chi phí lãi vay	**17.5**	**30.1**	**17.1**	**16.2**	**40.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	188	225	159	233	199
Chi phí QLDN	48.5	69.6	65.6	101	88.4
LN thuần từ HĐKD	**37.5**	**59.0**	**40.6**	**426**	**195**
Lợi nhuận khác	11.3	0.62	-0.50	-0.72	31.1
LN trước thuế	**48.8**	**59.6**	**40.1**	**425**	**226**
Lợi nhuận sau thuế	**37.5**	**46.3**	**28.3**	**339**	**179**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.5**	**46.3**	**28.3**	**339**	**179**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-11.2	176	106	-610
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.70	1.04	0.23	0.58	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	16.9	-176	-66.0	715
Tiền đầu kỳ	48.7	18.2	25.0	25.3	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.4**	**6.78**	**0.52**	**40.8**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54
Tiền cuối kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1	170